

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN TÂY**

Số: 939 /UBND  
V/v báo cáo cải cách hành  
chính định kỳ năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn Tây, ngày 02 tháng 9 năm 2021

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Các cơ quan: Tổ chức – Nội vụ, UBKT-TT,  
Văn phòng huyện;
- UBND các xã.

Thực hiện Công văn số 135/UBND-NC ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 1905/SNV-CCHC ngày 25/8/2021 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo cải cách hành chính định kỳ năm 2021.

Để thực hiện nhiệm vụ báo cáo công tác CCHC của huyện quý III/2021 và báo cáo năm 2021, Chủ tịch UBND huyện yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc huyện, UBND các xã theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo công tác CCHC theo đúng quy định, cụ thể:

**1. Nội dung báo cáo:**

Theo điểm 1 Công văn số 135/UBND-NC ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh (*có bản chụp đính kèm*) và nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện.

*(Báo cáo bằng văn bản và thống kê nhiệm vụ thực hiện theo phụ lục kèm theo Công văn này)*

**2. Thời hạn, hình thức nhận báo cáo:**

Báo cáo CCHC quý III/2021 và năm 2021 gửi về UBND huyện (*qua Cơ quan Tổ chức - Nội vụ*), đồng thời gửi văn bản điện tử vào địa chỉ thư điện tử: *nv-sontay@quangngai.gov.vn* để kịp thời tổng hợp.

Thời hạn nhận báo cáo chậm nhất là ngày 12 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Thời điểm chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

- Báo cáo Quý III/2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/6/2021 đến ngày 12/9/2021.

- Báo cáo tổng hợp năm 2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 12/12/2021.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- C,PCVP, TH;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Trân**

**Phụ lục**  
**THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Công văn số 939 /UBND ngày 02 /9 /2021 của*  
*Chủ tịch UBND huyện)*

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>				
1.1.	Kế hoạch CCHC			Cơ quan TC-NV	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản			
1.2.	Kiểm tra CCHC			Cơ quan TC-NV	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề			
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề			
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			Văn phòng huyện	
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ			
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ			
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Văn phòng huyện	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng			
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2			
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1			
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			<b>Phòng Tư pháp</b>	
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản			
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản			
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản			
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			Văn phòng huyện	
3.1.	Thống kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục			
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục			
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%			
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%			
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC				
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%			
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục			
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục			
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục			
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			Cơ quan TC-NV	
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy				
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp huy	Cơ quan, đơn vị			
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị			
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
Trong đó	<i>Số DVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Số DVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Số DVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Tỷ lệ DVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%			
4.2.	Số liệu về biên chế công chức				
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người			
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người			
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người			
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người			
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người			
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			Cơ quan TC-NV	
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức				
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người			
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người			
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo				
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0			
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người			
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người			
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người			
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			Cơ quan UBKT- Thanh tra	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người			
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			<b>Phòng TC-KH</b>	
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>			<b>Văn phòng huyện</b>	
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1			
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2			
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.				
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử				
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản			
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%			
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%			
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh				
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến				
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC			
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC			
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%			
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%			